

Số: *1296*/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày *11* tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh mục dòng chảy tối thiểu các nguồn nước mặt
trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng;

Quyết định số 1534/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Hà Giang đến năm 2025, định hướng năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2449/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương chi tiết nhiệm vụ chuyên môn: “Điều tra, xác định dòng chảy tối thiểu các nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Hà Giang”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2087/TTr-STNMT ngày 28/7/2022 về việc phê duyệt danh mục dòng chảy tối thiểu các nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục dòng chảy tối thiểu các nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Hà Giang (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Chủ trì phối hợp với Sở Công thương, UBND các huyện, thành phố thực hiện công tác quản lý: phổ biến và sử dụng kết quả phục vụ cho công tác quy hoạch, quản lý, khai thác nước mặt hợp lý.

2. Định kỳ rà soát, cập nhật, tổng hợp và trình UBND tỉnh quyết định việc điều chỉnh Danh mục dòng chảy tối thiểu các nguồn nước mặt cho phù hợp với tình hình thực tế và đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành của tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Chánh văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (đ/c: Hà, Tuấn Anh).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Gia Long



Phụ lục

DANH MỤC DÒNG CHẢY TỐI THIỂU CÁC NGUỒN NƯỚC MẶT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG

(Kèm theo Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 11 /8/2022 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Tên sông, suối	Vị trí trên sông	Tọa độ	Phạm vi hành chính	Giá trị dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)	Ghi chú
I	Phụ lưu thượng sông Chảy					
1	Suối Nà Nhung	Trước nhập lưu suối Bản Qua	X: 2514592; Y: 418769	Các xã Tân Tiến, Ngâm Đăng Vài, Bản Nhung, Tả Sử Choóng (huyện Hoàng Su Phì).	0,17	
2	Suối Bản Qua	Trước nhập lưu sông Chảy	X: 2514767; Y: 418329	Các xã Tân Tiến, Túng Sán (huyện Hoàng Su Phì).	0,37	
3	Suối Cốc Láng	Trước nhập lưu sông Chảy	X: 2515674; Y: 417253	Các xã Tân Tiến, Đản Ván, Pồ Lô, Thèn Chu Phìn và thị trấn Vinh Quang (huyện Hoàng Su Phì)	0,24	
II	Phụ lưu suối Đỏ					
4	Suối Hoa Si Pan	Trước nhập lưu suối Đỏ	X: 2523338; Y: 405768	Các xã Bản Phùng, Bản Máy (huyện Hoàng Su Phì) và Nàn Xín (huyện Xín Mần).	0,14	
III	Phụ lưu hạ sông Chảy					
5	Suối Tà Lai	Trước nhập lưu sông Chảy	X: 2508601; Y: 401667	Các xã Thu Tà, Ngán Chiên, Cốc Rế (huyện Xín Mần).	0,14	
6	Nậm Dẩn	Trước nhập lưu sông Chảy	X: 2505464; Y: 394470	Các xã Nậm Dẩn, Chế Là, Bản Ngò, Tả Nhieu và thị trấn Cốc Pài	0,38	

STT	Tên sông, suối	Vị trí trên sông	Tọa độ	Phạm vi hành chính	Giá trị dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)	Ghi chú
				(huyện Xín Mần).		
IV	Phụ lưu sông Nhiệm					
7	Suối Bản An	Trước nhập lưu sông Nhiệm	X: 2549388; Y: 482393	Các xã Ngọc Long, Mậu Long, Lũng Hồ, Du Tiến, Du Già (huyện Yên Minh).	1,58	
8	Nậm Rom	Trước nhập lưu sông Nhiệm	X: 2550939; Y: 482447	Xã Mậu Long (huyện Yên Minh), Nậm Ban, Lũng Chinh (huyện Mèo Vạc)	0,13	
9	Nậm Ban	Trước nhập lưu sông Nhiệm	X: 2552171; Y: 486255	Các xã Nậm Ban, Lũng Chinh, Tả Lũng (huyện Mèo Vạc).	0,25	
10	Suối Tát Ngà	Trước nhập lưu sông Nhiệm	X: 2548018; Y: 492455	Các xã Niêm Sơn, Tát Ngà (huyện Mèo Vạc).	0,39	
V	Phụ lưu sông Nậm Mạ					
11	Suối Bá Phòng	Trước nhập lưu sông Nậm Mạ	X: 2521728; Y: 467986	Xã Minh Sơn (huyện Bắc Mê)	0,27	
12	Nậm Chì	Trước Nhập lưu sông Nậm Mạ	X: 2519446; Y: 467062	Các xã Minh Ngọc, Minh Sơn (huyện Bắc Mê).	0,8	
VI	Phụ lưu sông Gâm					
13	Nậm Mạ	Trước nhập lưu sông Gâm	X: 2518110; Y: 468054	Xã Tùng Bá (Vị Xuyên), Minh Ngọc, Yên Định (Bắc Mê)	0,13	Thủy điện
14	Nậm Nung	Trước nhập lưu sông Gâm	X: 2517470; Y: 476669	Các xã Lạc Nông, Giáp Trung (huyện Bắc Mê).	0,26	

STT	Tên sông, suối	Vị trí trên sông	Tọa độ	Phạm vi hành chính	Giá trị dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)	Ghi chú
15	Nậm Mía	Trước nhập lưu sông Gâm	X: 2513317; Y: 486771	Xã Yên Cường, Phiên Luông (huyện Bắc Mê)	0,41	
VII	Phụ lưu sông Miện					
16	Suối Lũng Phìn	Trước nhập lưu sông Miện	X: 2563570; Y: 448902	Các xã Na Khê, Bạch Đích, Phú Lũng (huyện Yên Minh).	0,29	
17	Suối Bản Đá	Trước nhập lưu sông Miện	X: 2561762; Y: 451034	Các xã Na Khê, Bạch Đích (huyện Yên Minh).	0,61	
18	Suối Na Kinh	Trước nhập lưu suối Bản Đá	X: 2562515; Y: 452086	Các xã Na Khê, Lao Và Chải (huyện Yên Minh).	0,13	
19	Suối Pác Xum	Trước nhập lưu sông Miện	X: 2531787; Y: 448323	Các xã Thuận Hòa, Minh Tân (huyện Vị Xuyên), Quyết Tiến (huyện Quản Bạ)	1,5	
20	Phụ lưu số 5	Trước nhập lưu sông Miện	X: 2526825; Y: 449925	Phường Ngọc Đường, Ngọc Hà (thành phố Hà Giang), xã Kim Thạch (huyện Vị Xuyên).	0,24	
VIII	Phụ lưu khu giữa sông Con					
21	Suối Re	Trước nhập lưu sông Con	X: 2480057; Y: 411205	Xã Yên Thành và thị trấn Yên Bình (huyện Quang Bình)	1,82	
22	Phụ lưu số 1	Trước nhập lưu Ngòi Giang	X: 2474116; Y: 414135	Các xã Yên Hà, Xuân Giang (huyện Quang Bình)	0,49	
23	Ngòi Giang	Trước nhập lưu sông Con	X: 2476694; Y: 418160	Các xã Tân Trịnh, Tân Bắc, Bằng Lãng (huyện Quang Bình)	1,1	

STT	Tên sông, suối	Vị trí trên sông	Tọa độ	Phạm vi hành chính	Giá trị dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)	Ghi chú
IX	Phụ lưu hạ Bạc					
24	Nậm Ong	Trước nhập lưu sông Bạc	X: 2496236; Y: 421922	Các xã Thông Nguyên, Nậm Ty (huyện Hoàng Su Phì)	0,41	
25	Nậm Hóp	Trước nhập lưu sông Bạc	X: 2489466; Y: 420074	Các xã Tiên Nguyên (huyện Quang Bình), Nậm Khòa (huyện Hoàng Su Phì).	0,74	
26	Sông Bạc	Trước nhập lưu sông Con	X: 2477695; Y: 418441	Xã Tân Trịnh (Huyện Quang Bình)	2,53	Thủy điện
X	Phụ lưu hạ sông Con					
27	Ngòi Thuý	Trước nhập lưu sông Con	X: 2477844; Y: 422655	Xã Tân Trịnh (huyện Quang Bình), Thị trấn Việt Quang (huyện Bắc Quang).	0,78	
28	Suối Tràng Thâm	Trước nhập lưu sông Con	X: 2473748; Y: 422753	Các xã Yên Hà, Xuân Giang (huyện Quang Bình).	1,75	
29	Ngòi Luông	Trước nhập lưu suối Tràng Thâm	X: 2473518; Y: 422639	Các xã Tiên Yên, Hương Sơn (huyện Quang Bình).	0,14	
30	Ngòi Trí	Trước nhập lưu sông Con	X: 2460372; Y: 439794	Xã Đông Thành và thị trấn Vĩnh Tuy (huyện Bắc Quang).	0,97	
XI	Phụ lưu giữa sông Lô					
31	Suối Vạt	Trước nhập lưu sông Lô	X: 2499538; Y: 442538	Các xã Việt Lâm, Quảng Ngần (huyện Vị Xuyên).	0,7	
32	Suối Nậm Ma	Trước nhập lưu	X: 2513287; Y:	Các xã Đạo Đức, Cao Bồ (huyện Vị	0,69	

STT	Tên sông, suối	Vị trí trên sông	Tọa độ	Phạm vi hành chính	Giá trị dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)	Ghi chú
		sông Lô	445332	Xuyên).		
33	Ngòi Quang	Trước nhập lưu sông Lô	X: 2487701; Y: 435368	Các xã Tân Quang, Tân Lập (huyện Bắc Quang).	1,16	
34	Ngòi Bọt	Trước nhập lưu sông Lô	X: 2482649; Y: 439966	Các xã Kim Ngọc, Đồng Tâm, Đồng Tiến (huyện Bắc Quang).	0,4	
35	Suối Pha	Trước nhập lưu sông Lô	X: 2486951; Y: 437862	Các xã Đồng Tâm (huyện Bắc Quang), Trung Thành (huyện Vị Xuyên).	0,61	
36	Suối Trung Thành	Trước nhập lưu sông Lô	X: 2498411; Y: 443298	Xã Trung Thành (huyện Vị Xuyên).	0,21	
37	Nậm Dầu	Trước nhập lưu sông Lô	X: 2507424; Y: 448486	Các xã Ngọc Linh, Linh Hồ (huyện Vị Xuyên).	0,47	
38	Suối Bản Mạ	Trước nhập lưu sông Lô	X: 2510150; Y: 455712	Các xã Kim Linh, Linh Hồ (huyện Vị Xuyên).	0,21	
39	Nậm Mu	Trước nhập lưu sông Con	X: 2493421; Y: 438184	Xã Tân Thành (huyện Bắc Quang)	0,92	Thủy điện
40	Nậm An	Trước nhập lưu sông Lô	X: 2495489; Y: 438677	Xã Quảng Ngần (Vị Xuyên), xã Tân Thành (Bắc Quang)	0,41	Thủy điện
XII	Phụ lưu hạ sông Lô					
41	Ngòi Man	Trước nhập lưu sông Lô	X: 2477071; Y: 432919	Các xã Quang Minh, Việt Vinh, thị trấn Việt Quang (huyện Bắc Quang).	0,41	
42	Suối Hùng Na	Trước nhập lưu sông Lô	X: 2470284; Y: 435646	Xã Hùng An (huyện Bắc Quang).	0,4	

STT	Tên sông, suối	Vị trí trên sông	Tọa độ	Phạm vi hành chính	Giá trị dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)	Ghi chú
43	Suối Giàng Thia	Trước nhập lưu sông Lô	X: 2474742; Y: 439229	Xã Vô Điểm (huyện Bắc Quang).	0,83	
44	Suối Khôn Han	Trước nhập lưu sông Lô	X: 2505191; Y: 454576	Xã Minh Ngọc (huyện Vị Xuyên).	0,24	
XIII	Phụ lưu ngòi Sảo					
45	Nậm Khá	Trước nhập lưu sông Lô	X: 2497640; Y: 452813	Xã Bạch Ngọc (huyện Vị Xuyên).	0,68	
46	Ngòi Thản	Trước nhập lưu sông Lô	X: 2483301; Y: 447715	Các xã Bằng Hành, Hữu Sản (huyện Bắc Quang)	1,04	
47	Suối Măng	Trước nhập lưu sông Lô	X: 2492914; Y: 450780	Các xã Đồng Tiến (huyện Bắc Quang), Bạch Ngọc (huyện Vị Xuyên).	0,66	
XIV	Phụ lưu thượng sông Lô					
48	Thanh Thủy	Trước nhập lưu sông Lô	X: 2535719; Y: 434467	Xã Thanh Đức, Thanh Thủy (Huyện Vị Xuyên)	0,87	Thủy điện
49	Suối Sừ	Trước nhập lưu sông Lô	X: 2530233; Y: 439675	Xã Phương Tiến (Huyện Vị Xuyên)	0,24	Thủy điện
XIV	Phụ lưu thượng sông Con					
50	Nậm Ly	Trước nhập lưu sông Con	X: 2491535; Y: 400887	Xã Tân Bắc (Huyện Quang Bình)	0,73	Thủy điện
51	Suối Chùng	Trước nhập lưu sông Con	X: 2479755; Y: 412397	Xã Quảng Nguyên, Khuôn Lùng (Huyện Xín Mần)	0,48	Thủy điện